

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	-13.6%	-3.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.29
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

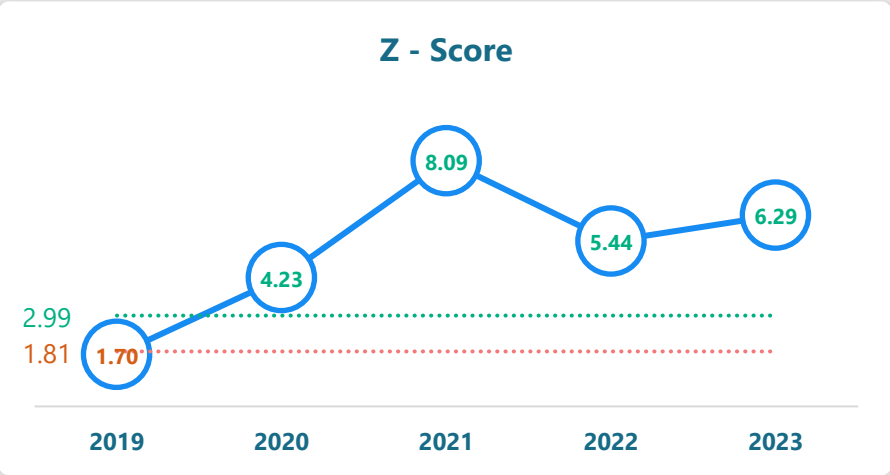
Hệ số nguy cơ phá sản	10.74
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
3,181		▼ 89.0
tỷ VNĐ		▼ 2.7%

LN sau thuế	2023	YoY
69.0		▼ 288
tỷ VNĐ		▼ 80.7%

ROE	2023	+/- YoY
3.9%		▼ 18.0%

ROA	2023	+/- YoY
3.4%		▼ 14.6%



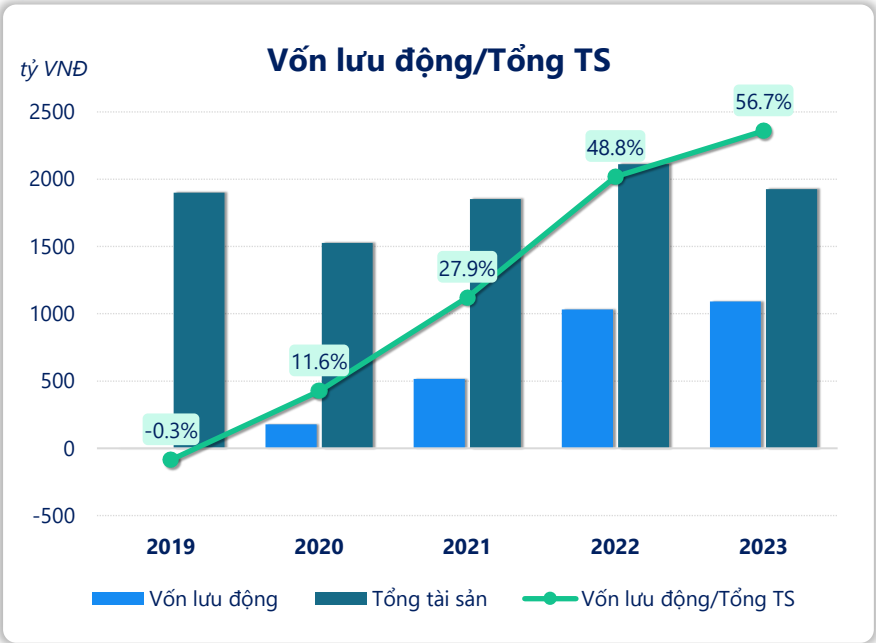
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DDV** năm **2023** đạt **6.29**, **cao hơn** so với năm 2022 (5.44). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DDV** năm **2023** đạt **10.74**, **cao hơn** so với năm 2022 (9.29). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DDV** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,181** tỷ đồng **giảm 2.73%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 80.7%** chỉ còn **68.98** tỷ đồng.

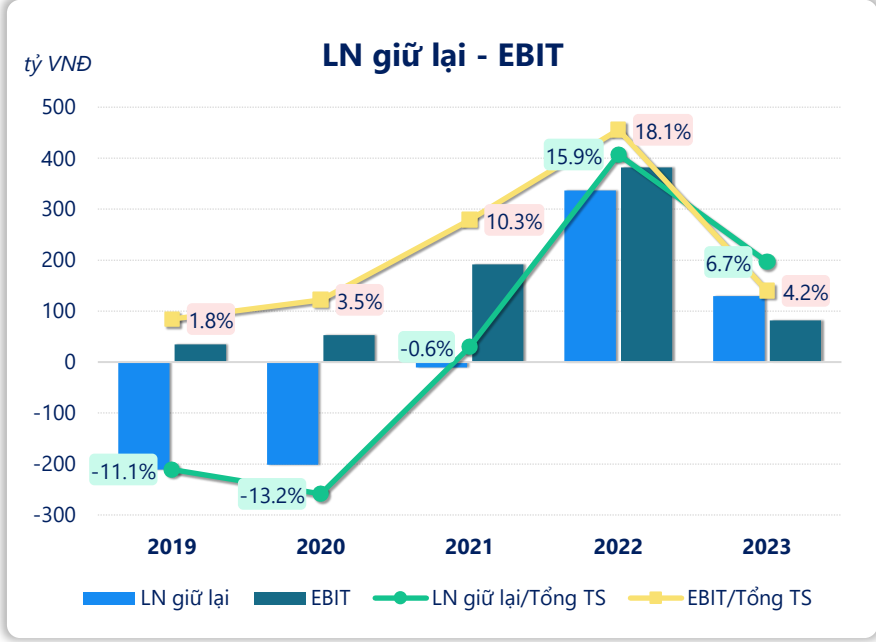
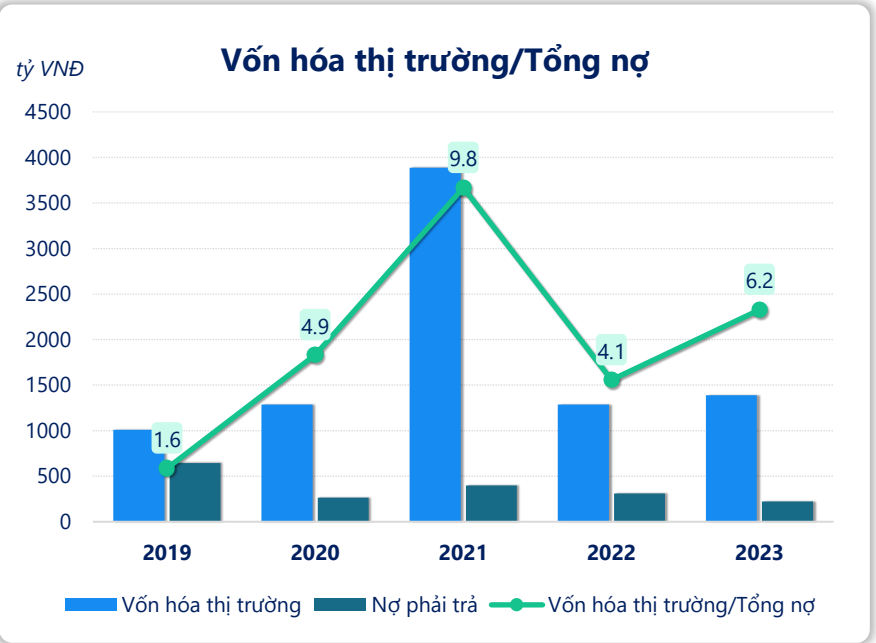
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.94%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP DAP - VINACHEM (UPCOM: DDV)

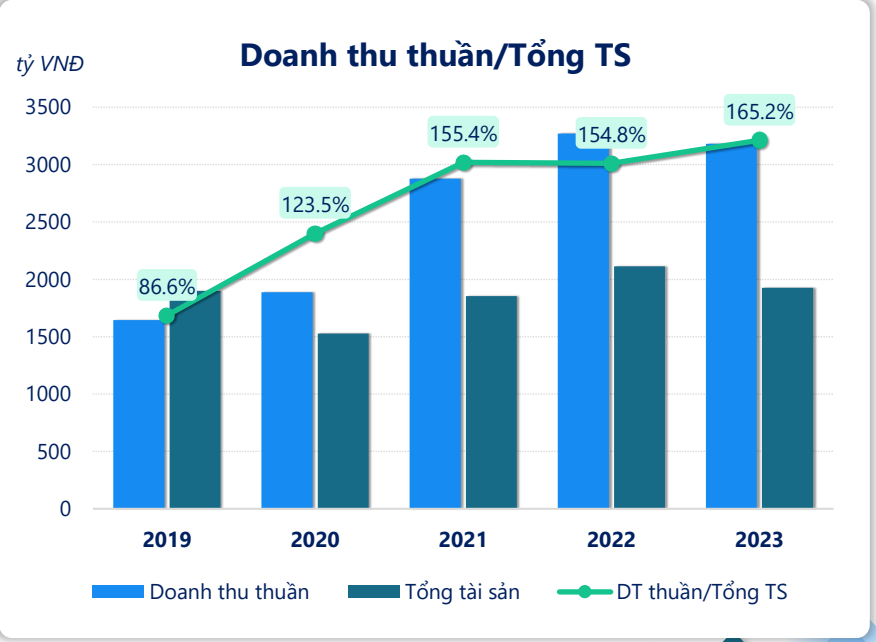


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.21, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,924	2,112	-8.9%
Tài sản ngắn hạn	1,315	1,338	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	219	170	28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	609	212	187%
Phải thu ngắn hạn	147	388	-62.1%
Hàng tồn kho	326	558	-41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	9.78	42.8%
Tài sản dài hạn	609	774	-21.3%
Phải thu dài hạn	1.61	1.61	0.0%
Tài sản cố định	573	720	-20.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.94	3.56	11.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.58	4.51	1.4%
Tài sản dài hạn khác	26.0	43.8	-40.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	224	310	-27.8%
Nợ ngắn hạn	221	308	-28.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	138	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	87.6	23.6%
Nợ dài hạn	2.24	2.24	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,700	1,802	-5.7%
Vốn chủ sở hữu	1,700	1,802	-5.7%
Vốn điều lệ	1,461	1,461	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,646	1,886	2,878	3,270	3,181
Giá vốn hàng bán	1,444	1,640	2,499	2,780	2,921
Lợi nhuận gộp	202	246	378	490	260
Doanh thu HĐTC	2.26	3.44	15.4	33.3	53.8
Chi phí TC	37.9	31.5	7.98	8.91	8.36
Chi phí lãi vay	28.9	21.3	0.35	1.78	1.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	99.6	97.7	76.0	59.0	118
Chi phí QLDN	61.6	88.9	121	75.3	104
LN thuần từ HĐKD	5.18	31.5	189	380	82.9
Lợi nhuận khác	0.48	0.14	2.28	-0.22	-2.39
LN trước thuế	5.65	31.6	191	380	80.5
Lợi nhuận sau thuế	5.65	31.6	191	357	69.0
LNST của CĐ cty mẹ	5.65	31.6	191	357	69.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-87.3	352	270	7.08	704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.1	-18.3	-80.5	-133	-372
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	131	-387	-5.41	93.8	-284
Tiền đầu kỳ	37.2	71.2	18.2	202	170
Lưu chuyển tiền thuần	34.0	-53.0	184	-32.0	48.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.01	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	71.2	18.2	202	170	219